

Bản án số: **15/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 11/01/2021

Về việc: “*Ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Hoàng Mích;

2. Ông Bùi Tuấn Khanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Long Hồ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 432/2020/TLST–HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị D, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện B, tỉnh E.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn Bá E, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện B, tỉnh E.

Chị D và anh Bá E đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Phạm Thị D ý kiến như sau:*

Chị và anh Bá E qua thời gian tự quen biết, tìm hiểu nhau trên tinh thần tự nguyện, sống chung với nhau vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân ban đầu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt, vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng cũng đã nhiều lần

tự hàn gắn nhau nhưng không thành. Do tình cảm không còn nữa nên tôi yêu cầu ly hôn với anh Bá E.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh Bá E có 01 con chung tên Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 21/8/2000. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: không có.

** Theo đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Lê Văn Bá E ý kiến như sau:*

Anh và chị D sống chung với nhau từ năm 1999 trên tinh thần tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến tháng 01/2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt từ đó nên vợ chồng ly thân nhau, hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa. Do đó, chị D yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh Bá E có 01 con chung tên Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 21/8/2000. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

- Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án, chị D và anh Bá E đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh Bá E là phù hợp với quy định tại Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Căn cứ vào Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 24/6/2020 của Ủy ban nhân dân xã Phú Vang, huyện B, tỉnh E xác nhận: Qua kiểm tra hồ sơ thì chị Phạm Thị D, anh Lê Văn Bá E không có đăng ký kết hôn tại đây. Thấy rằng, chị Phạm Thị D, anh Lê Văn Bá E chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1999. Trước đây, chị D và anh Bá E có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Phú Vang, huyện B nhưng không có đăng ký kết hôn và cho đến nay vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Chị D, anh Bá E có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định, lẽ ra anh chị phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng anh chị không thực hiện. Cho nên căn

cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp Hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa chị D và anh Bá E là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, về cơ sở pháp lý không công nhận mối quan hệ giữa chị Phạm Thị D và anh Lê Văn Bá E là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung*: Quá trình giải quyết vụ án chị D, anh Bá E cùng thống nhất xác định như sau: Trong thời gian chung sống, anh chị có 01 con chung tên Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 21/8/2000. Hiện tại, cháu Huỳnh N đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[4] *Về tài sản chung*: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[5] *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[6] *Về án phí*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Điều 15, 16, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 228, 238, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận mối quan hệ giữa chị Phạm Thị D và anh Lê Văn Bá E là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung:

Chị Phạm Thị D và anh Lê Văn Bá E có 01 con chung tên Lê Thị Huỳnh N, sinh ngày 21/8/2000. Cháu N đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

3. *Về tài sản chung*: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

4. *Về nợ chung*: Hai bên khai không có nên không xét đến.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Chị Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001919, ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Vậy, chị Phạm Thị D đã nộp đủ.

Chị Phạm Thị D, anh Lê Văn Bá E có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh E;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã V, huyện B, tỉnh E;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã Ký

Lê Thị Thu Hương